



zì xìn xīn

自信心

noun · self-confidence

Example Sentences

kè fú zì bēi xū yào shí jiān hé zì xìn xīn de péi yǎng
克服自卑需要时间和自信心的培养。

Overcoming inferiority requires time and the cultivation of self-confidence.

tā de zì xìn xīn suí zhe chéng gōng ér péng zhàng
他的自信心随着成功而膨胀。

His confidence expanded with success.

Trace each character, then write the word on your own.

自	自	自	自	自	自	自	自	自		
信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
心	心	心	心	心	心	心				